

1A. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số tự nhiên (28 tiết)	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	2 (Câu 1,2) 0,5đ			1 (Bài 1a) 0,75đ					60%
		Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	1 (Câu 3) 0,25đ				2 (Bài 2, 3) 2,0đ				
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung	6 (Câu 4, 5, 6, 7, 8, 9) 1,5đ	1 (Bài 1b) 0,5đ					1 (Bài 6) 1,0đ		
3	Các hình phẳng trong thực tiễn (12 tiết)	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	3 (Câu 10, 11, 12) 0,75đ			1 (Bài 4) 1,25đ					40%
		Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.				1 (Bài 5) 1,5đ				1 (Bài 7) 0,5đ	
Tổng: Số câu Điểm			12 3,0đ	1 0,5đ		3 3,5đ		2 2,0đ		1 1,0đ	20 10,0đ
Tỉ lệ %			35%		35%		20%		10%		100%
Tỉ lệ chung			70%				30%				100%

Chú ý: Tổng số tiết: 40 tiết.

Thời gian kiểm tra: Tuần 11 – Học kì I (Số và Đại số: 28 tiết (hết chương 1), Hình học 12 tiết (hết chương 3)).

1B. BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6

TT	Chương/Chủ đề	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
SỐ - ĐẠI SỐ							
1	Tập hợp các số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	Nhận biết:				
			– Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên.	1TN (Câu 1)			
			– Nhận biết được (quan hệ) thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	1TN (Câu 2)			
			Thông hiểu:				
			– Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân.				
			– Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã.		1TL (Bài 1a)		
	Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên		Vận dụng:				
			– Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp; sử dụng được cách cho tập hợp.				
			– So sánh được hai số tự nhiên cho trước.				
			Nhận biết:	1TN (Câu 3)			
			– Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính.				
		Vận dụng:					
		– Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên.					
		– Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán.			1TL (Bài 2a)		
		– Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên.					
		– Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí.			1TL (Bài 2b)		

			– Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...).			1TL (Bài 3)	
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung	Nhận biết : – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội.	2TN (Câu 4, 5) 1TL (Bài 3)	1TL (Bài 1b)		
			– Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số.	2TN (Câu 6, 7)			
			– Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư.	1TN (Câu 8)			
			– Nhận biết được phân số tối giản.	1TN (Câu 9)			
			Vận dụng: – Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 5, 9, 3 hay không.				
			– Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản.				
			– Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất.				
			– Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...)..				1TL (Bài 6)

HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG							
2	Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều	Nhận biết: – Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	3TN (TN10, 11, 12)			
			Thông hiểu: – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau), hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau), lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau).		1TL (Bài 4a)		
			– Vẽ tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập.		1TL (Bài 4b)		
			– Tạo lập được lục giác đều thông qua việc lắp ghép các tam giác đều.				
		Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	Thông hiểu: – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.		1TL (Bài 5a)		
			– Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập.		1TL (Bài 5b)		
			Vận dụng: – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên.				1TL (Bài 7)

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)

Câu 1. Tập hợp nào sau đây chỉ tập hợp các số tự nhiên khác 0?

- A. $\{1; 2; 3; 4; 5; 6\}$ B. $\{1; 2; 3; 4; 5; 6; \dots\}$
C. $\{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6\}$ D. $\{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6 \dots\}$

Câu 2. Cho số tự nhiên x , thỏa mãn $120 < x < 122$

- A. $x = 120$ B. $x = 121$
C. $x = 122$ D. Không tồn tại x

Câu 3. Thứ tự thực hiện phép tính nào sau đây là đúng với biểu thức có dấu ngoặc ?

- A. $[] \rightarrow () \rightarrow \{ \}$ B. $() \rightarrow [] \rightarrow \{ \}$
C. $\{ \} \rightarrow [] \rightarrow ()$ D. $[] \rightarrow \{ \} \rightarrow ()$

Câu 4. Tổng nào sau đây chia hết cho 7.

- A. $14 + 51$ B. $49 + 70$
C. $7 + 12$ D. $10 + 16$

Câu 5. Số nào là ước của 10:

- A. 2 B. 6 C. 8 D. 12

Câu 6. Cho các số 11; 21; 71; 101. Hợp số là:

- A. 71 B. 11 C. 21 D. 101

Câu 7. Khẳng định nào sau đây là sai?

- A. 0 và 1 không phải là hợp số cũng không phải là số nguyên tố.
B. 2 là số nguyên tố chẵn duy nhất
C. Số 1 là số nguyên tố bé nhất
D. Số nguyên tố nhỏ hơn 10 là 2; 3; 5; 7

Câu 8. Thương và số dư của phép chia $45 : 6$ là:

- A. Thương là 6. Số dư là 9 B. Thương là 7. Số dư là 4
C. Thương là 7. Số dư là 3 D. Thương là 8. Số dư là 2

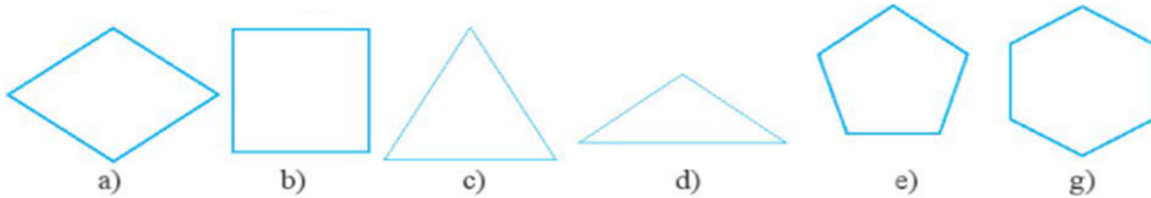
Câu 9: Trong các phân số sau, phân số nào là phân số tối giản?

- A. $\frac{3}{42}$ B. $\frac{17}{34}$ C. $\frac{3}{17}$ D. $\frac{4}{10}$

Câu 10: Nếu một tam giác có 3 cạnh bằng nhau thì đó là

- A. Tam giác vuông B. Tam giác cân C. Tam giác đều D. Tam giác vuông cân

Câu 11: Quan sát các hình dưới đây và cho biết hình nào là hình vuông, hình nào là hình tam giác đều, hình nào là hình lục giác đều?



- A. Hình vuông là b), tam giác đều là c), lục giác đều là g)
B. Hình vuông là a), tam giác đều là c), lục giác đều là g)
C. Hình vuông là b), tam giác đều là d), lục giác đều là e)
D. Hình vuông là a), tam giác đều là d), lục giác đều là e)

Câu 12: Phát biểu nào dưới đây là đúng?



- A. Hình 1 là biển báo dừng lại có hình lục giác đều.
B. Hình 2 là biển báo chỉ đường có hình vuông.
C. Hình 3 là biển báo đường giao nhau có hình tam giác đều.
D. Cả A, B và C đều đúng.

II- TỰ LUẬN. (7,0 ĐIỂM)

Bài 1: (1,25 điểm)

- a) (0,75 điểm) Viết các số sau bằng số La Mã: 9; 18; 24.
b) (0,5 điểm) Tìm các bội của 3 trong các số sau: 4; 18; 75; 124; 185.

Bài 2: (1,0 điểm) Thực hiện phép tính:

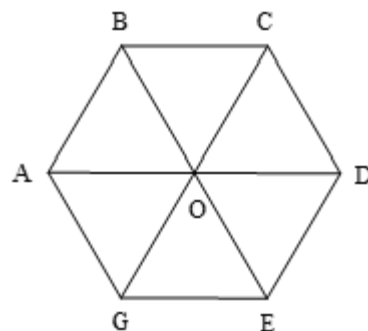
a) 2021. 1994 – 2021.94 - 2100

b) $2018^0 + 7^9:7^7 + 12:2$

Bài 3: (1,0 điểm) Một người đặt 3 kg thịt bò, được cửa hàng giao về tận nhà và tính tiền 560000 đồng (kể cả phí ship). Biết phí ship là 20000 đồng. Hỏi 1 kg thịt bò có giá bao nhiêu?

Bài 4: (1,25 điểm)

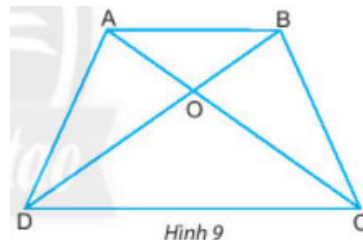
a) Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình lục giác đều.



b) Dùng thước thẳng và compa, vẽ tam giác đều ABC có cạnh AB bằng 4cm.

Bài 5: (1,5 điểm)

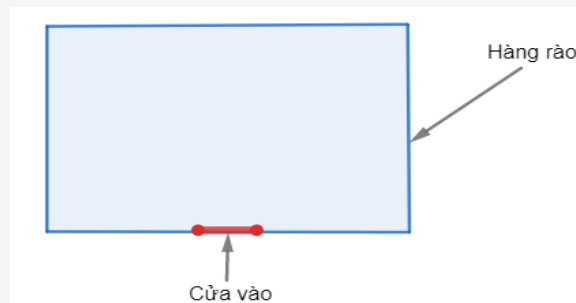
a) Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình thang cân ABCD.



b) Vẽ hình chữ nhật ABCD có $AB = 5\text{cm}$, $AD = 8\text{cm}$.

Bài 6: (0,5 điểm) Lớp 6A có 54 học sinh, lớp 6B có 42 học sinh và lớp 6C có 48 học sinh. Trong ngày khai giảng, ba lớp xếp thành các hàng dọc như nhau để diễu hành mà không có lớp nào có người lẻ hàng. Tính số hàng dọc nhiều nhất có thể xếp được?

Bài 7: (0,5 điểm) Một khu vườn hình chữ nhật có chiều rộng là 40 m và chiều dài là 60 m. Người ta muốn làm hàng rào xung quanh vườn bằng hai tầng dây thép gai. Hỏi cần phải dùng bao nhiêu mét dây thép gai để làm hàng rào, biết rằng cửa vào khu vườn rộng 5m?



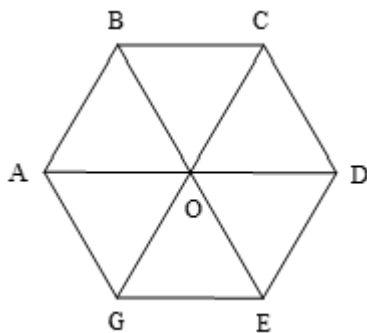
Hết

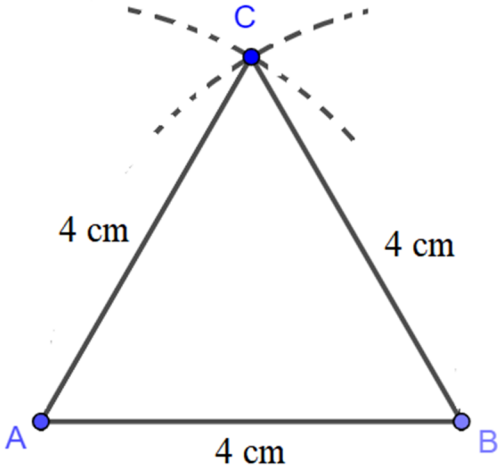
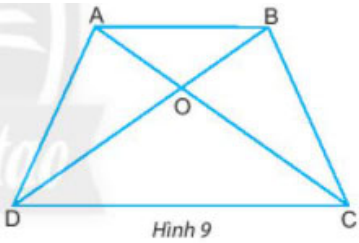
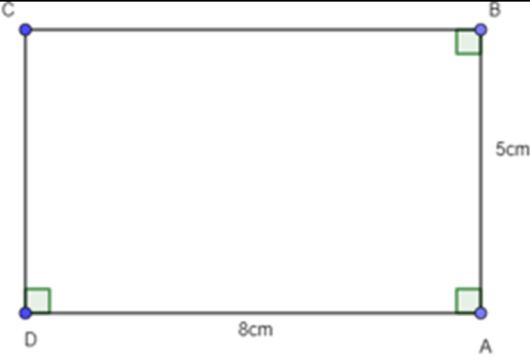
HƯỚNG DẪN CHẤM KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I – TOÁN 6

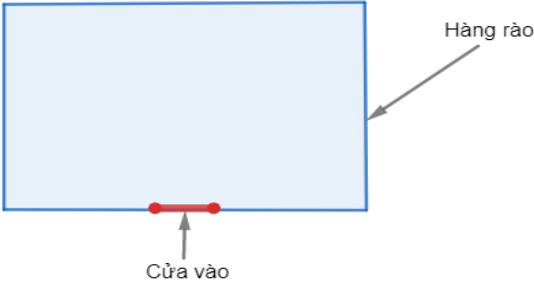
PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: mỗi câu đúng 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ.án	D	B	B	B	A	C	C	C	C	C	A	D

PHẦN II. TỰ LUẬN:

Bài	Đáp án	Điểm
1	Bài 1 (1,25điểm) a) (0,75điểm) Viết các số sau bằng số La Mã: 9; 18; 24 b) (0,5điểm) Tìm được các bội của 3 trong các số: 4; 18; 75; 124; 185.	
1a	$9 = IX; 18 = XVIII; 24 = XXIV$	0,75
1b	Các bội của 3 là: 18; 75	0,5
2	Bài 2 (1,0điểm) Thực hiện phép tính: a) $2021 \cdot 1994 - 2021 \cdot 94 - 2100$ b) $2018^0 + 7^9 : 7^7 + 12 : 2$	
2a	a) $2021 \cdot 1994 - 2021 \cdot 94 - 2100 = 2021 \cdot (1994 - 94) - 2100$ $= 2021 \cdot 100 - 2100 = 202100 - 2100 = 200000$	0,25 0,25
2b	b) $2018^0 + 7^9 : 7^7 + 12 : 2 = 1 + 7^2 + 6 = 1 + 49 + 6$ $= 56$	0,25 0,25
3	Bài 3 (1,0điểm) Một người đặt 3 kg thịt bò, được cửa hàng giao về tận nhà và tính tiền 560000 đồng (kể cả phí ship). Biết phí ship là 20000 đồng. Hỏi 1 kg thịt bò có giá bao nhiêu?	
	Số tiền mua 3kg thịt bò khi chưa tính tiền ship là $560000 - 20000 = 540000(\text{đ})$ 1kg thịt bò có giá là : $540000 : 3 = 180000(\text{đ})$	0,5 0,5
4 (1,0 đ)	Bài 4 (1,25 điểm) c) Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình lục giác đều d) Dùng thước thẳng và compa, vẽ tam giác đều ABC có cạnh AB bằng 4cm. 	

4a	Sáu cạnh bằng nhau: $AB = BC = CD = DE = EG = GA$; Sáu góc tại các đỉnh A, B, C, D, E, G bằng nhau ; Ba đường chéo chính bằng nhau: $AD = BE = GC$.	0,25 0,25 0,25
4b		0,5
5	Bài 5 (1,5 điểm) a) Quan sát hình bên. Em hãy mô tả về cạnh, góc và đường chéo của hình thang cân ABCD.  b) Vẽ hình chữ nhật ABCD có $AB = 5\text{cm}$, $AD = 8\text{cm}$.	
5a	Hai cạnh đáy song song AB song song với CD, hai cạnh bên bằng nhau : $BC = AD$. Hai góc kề một đáy bằng nhau: góc đỉnh A = góc đỉnh B, góc đỉnh C = góc đỉnh D. Hai đường chéo bằng nhau.	0,25 0,25 0,25
5b		0,5
6	Bài 6: (0,5 điểm) Lớp 6A có 54 học sinh, lớp 6B có 42 học sinh và lớp 6C có	

	48 học sinh. Trong ngày khai giảng, ba lớp xếp thành các hàng dọc như nhau để diễu hành mà không có lớp nào có người lẻ hàng. Tính số hàng dọc nhiều nhất có thể xếp được ?	
	Gọi x là số hàng dọc nhiều nhất có thể xếp được. Theo đề bài, ta có, $54 : x$, $42 : x$, $48 : x$, và x là số hàng dọc nhiều nhất có thể xếp được. Nên x là ƯCLN(54; 42; 48) Mà $54 = 3^3 \cdot 2$; $42 = 2 \cdot 3 \cdot 7$; $48 = 3 \cdot 2^4$ Suy ra ƯCLN(54; 42; 48) = $3 \cdot 2 = 6$ hay $x = 6$ số hàng dọc nhiều nhất có thể xếp được là 6 hàng	0,25 0,25
7	Bài 7:(0,5 điểm) Một khu vườn hình chữ nhật có chiều rộng là 40 m và chiều dài là 60 m. Người ta muốn làm hàng rào xung quanh vườn bằng hai tầng dây thép gai. Hỏi cần phải dùng bao nhiêu mét dây thép gai để làm hàng rào, biết rằng cửa vào khu vườn rộng 5m? 	
	Chu vi hàng rào là: $(40 + 60) \cdot 2 = 200(\text{m})$ Số mét dây thép gai phải dùng là: $200 - 5 = 195(\text{m})$ Do làm hàng rào xung quanh vườn bằng hai tầng dây thép gai. Nên số mét dây thép gai phải dùng là: $195 \cdot 2 = 390 (\text{m})$	0,25 0,25